

TỔNG HỢP GIÁ CÁC DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU

(Ban hành kèm theo Quyết định số 496/QĐ-BVĐKKA ngày 26/9/2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa thị xã Kỳ Anh)

Phụ lục 1. Nhóm dịch vụ khám bệnh theo yêu cầu

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (*)	Đề xuất mức giá (*)
	Tên DVKT	
(1)	(2)	(3)
1	Công khám	65.000
2	Công khám chuyên gia trung ương và các chuyên gia cao cấp khác	260.000
3	Công khám chuyên khoa ngoài giờ	200.000
4	Công khám chuyên khoa theo yêu cầu bác sỹ đích danh của bệnh nhân	130.000

Phụ lục 2. Nhóm dịch vụ ngày giường điều trị theo yêu cầu

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (*)	Giá yêu cầu 2025
	Tên DVKT	
(1)	(2)	(3)
1	Ngày giường điều trị tự nguyện buồng bệnh 01 giường	500.000
2	Ngày giường điều trị tự nguyện buồng bệnh 02 giường	400.000
3	Ngày giường điều trị tự nguyện buồng bệnh 03 giường	350.000

Phụ lục 3. Nhóm Cận lâm sàng và Phẫu thuật - thủ thuật theo yêu cầu

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (*)		Giá theo NQ 217	Giá yêu cầu 2025	Chênh lệch thu thêm
	Mã DVKT	Tên DVKT			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	
	A	XÉT NGHIỆM			
1	2.500.741.736	Nhuộm phiến đồ tế bào theo Papanicolaou	417.200	617.000	199.800

2	25.0019.1758	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	308.300	477.000	168.700
3	2.500.371.751	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	388.800	599.000	210.200
4	22.0120.1370	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	67.000	23.500
5	22.0001.1352	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	68.400	100.000	31.600
6	23.0060.1496	Định lượng Ethanol (cồn)	33.600	50.800	17.200
7	22.0143.1303	Máu lắng (bằng máy tự động)	37.300	56.500	19.200
8	22.0142.1304	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	35.000	10.200
9	22.0138.1362	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	39.700	59.200	19.500
10	22.0280.1269	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	42.100	61.700	19.600
11	22.0292.1280	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	33.500	50.600	17.100
12	22.0019.1348	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	21.000	7.400
13	22.0005.1354	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	43.500	62.800	19.300
14	01.0285.1349	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	21.000	7.400
15		Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.544	46.000	17.456
16	BS1	Test chất gây nghiện (Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin)	179.200	262.000	82.800
17	23.0173.1575	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	44.800	65.600	20.800
18	23.0188.1586	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	44.800	65.600	20.800
19	23.0194.1589	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	44.800	65.600	20.800
20	BS2	Test Methamphetamin	44.800	65.600	20.800
21	24.0117.1646	HBsAg test nhanh	58.600	85.700	27.100
22	24.0144.1621	HCV Ab test nhanh	58.600	85.700	27.100
23	24.0263.1665	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	41.700	61.400	19.700
24	24.0267.1674	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	67.000	21.500
25	24.0017.1714	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	106.000	31.800
26	23.0019.1493	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	34.600	12.200
27	23.0003.1494	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	34.600	12.200
28	23.0007.1494	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	34.600	12.200
29	23.0024.1464	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	89.700	132.000	42.300

30	23.0027.1493	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	34.600	12.200
31	23.0025.1493	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	34.600	12.200
32	23.0032.1468	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	144.200	213.000	68.800
33	23.0041.1506	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	42.500	14.500
34	23.0228.1483	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	56.100	82.000	25.900
35	23.0068.1561	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	57.300	100.000	42.700
36	23.0069.1561	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	57.300	100.000	42.700
37	23.0083.1523	Định lượng HbA1c [Máu]	105.300	150.000	44.700
38	23.0084.1506	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	41.300	13.300
39	23.0133.1494	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	34.600	12.200
40	23.0158.1506	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	42.500	14.500
41	23.0162.1570	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	61.700	108.000	46.300
42	23.0010.1494	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	22.400	35.600	13.200
43	23.0042.1482	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	28.000	42.500	14.500
44	23.0043.1478	Đo hoạt độ CK-MB ((Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	39.200	58.000	18.800
45	23.0058.1487	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	30.200	45.600	15.400
46	23.0051.1494	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	34.600	12.200
47	23.0075.1494	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	34.600	12.200
48	23.0112.1506	Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	28.000	42.500	14.500
49	23.0166.1494	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	34.600	12.200
50	23.0020.1493	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	34.600	12.200
51	01.0281.1510	Đường máu mao mạch tại giường [Test nhanh Glucose]	16.000	24.000	8.000
52	37.3F00.1801	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (50g glucose) 2 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	200.000	33.800
53	37.3F00.1802	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	200.000	33.800
54	37.3F00.1803	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (100g glucose) 4 mẫu cho người bệnh thai nghén	166.200	200.000	33.800
55	22.0499.0163	Rút máu để điều trị	400.000	400.000	0
	B	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH			0

56	18.0255.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	850.000	299.900
57	18.0259.0040	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	850.000	299.900
58	18.0261.0040	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	850.000	299.900
59	18.0191.0040	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	550.100	850.000	299.900
60	18.0149.0040	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	550.100	850.000	299.900
61	18.0150.0041	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	1.000.000	336.600
62	18.0151.0041	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	1.000.000	336.600
63	18.0156.0041	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	1.000.000	336.600
64	18.0159.0041	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	663.400	1.000.000	336.600
65	18.0192.0041	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	1.000.000	336.600
66	18.0256.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	1.000.000	336.600
67	18.0258.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	1.000.000	336.600
68	18.0260.0041	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	1.000.000	336.600
69	18.0263.0041	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	663.400	1.000.000	336.600
70	18.0265.0041	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	663.400	1.000.000	336.600
71	18.0072.0028	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700

72	18.0125.0028	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
73	18.0086.0028	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
74	18.0090.0028	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	73.300	110.000	36.700
75	18.0091.0028	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
76	18.0074.0028	Chụp X-quang hàm chếch một bên [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
77	18.0073.0028	Chụp Xquang Hirtz	73.300	110.000	36.700
78	18.0112.0028	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
79	18.0110.0028	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	73.300	110.000	36.700
80	18.0109.0028	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
81	18.0104.0028	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
82	18.0080.0028	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	73.300	110.000	36.700
83	18.0101.0028	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
84	18.0100.0028	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
85	18.0098.0028	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
86	18.0068.0028	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
87	18.0120.0028	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
88	18.0119.0028	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700

89	18.0081.2002	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]	23.700	45.000	21.300
90	18.0067.0028	Chụp X-quang sọ thẳng/ngiên [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
91	18.0116.0028	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
92	18.0108.0028	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
93	18.0103.0028	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
94	18.0114.0028	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
95	18.0106.0028	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
96	18.0075.0028	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
97	18.0115.0028	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
98	18.0107.0028	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
99	18.0099.0028	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
100	18.0111.0028	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
101	18.0117.0028	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	110.000	36.700
102	18.0121.0028	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	73.300	110.000	36.700
103	21.0014.1778	Điện tim thường	39.900	65.000	25.100
104	06.0040.1799	Đo lưu huyết não	50.500	80.000	29.500
105	14.0259.0753	Đo khúc xạ giác mạc	41.900	65.000	23.100

106	14.0258.0754	Đo khúc xạ máy	12.700	27.000	14.300
107	19.0192.0069	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA	89.300	120.000	30.700
108	14.0265.0751	Đo thị giác 2 mắt	77.000	110.000	33.000
109	18.0002.0001	Siêu âm các tuyến nước bọt	58.600	100.000	41.400
110	18.0003.0001	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	58.600	100.000	41.400
111	02.0112.0004	Siêu âm Doppler mạch máu	252.300	340.000	87.700
112	18.0052.0004	Siêu âm Doppler tim, van tim	252.300	340.000	87.700
113	18.0059.0001	Siêu âm dương vật	58.600	100.000	41.400
114	18.0004.0001	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	100.000	41.400
115	18.0043.0001	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	100.000	41.400
116	18.0011.0001	Siêu âm màng phổi	58.600	100.000	41.400
117	18.0015.0001	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	58.600	100.000	41.400
118	18.0044.0001	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	58.600	100.000	41.400
119	18.0020.0001	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	58.600	100.000	41.400
120	18.0057.0001	Siêu âm tinh hoàn hai bên	58.600	100.000	41.400
121	18.0001.0001	Siêu âm tuyến giáp	58.600	100.000	41.400
122	18.0054.0001	Siêu âm tuyến vú hai bên	58.600	100.000	41.400
123	18.0031.0003	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo			64.400

			195.600	260.000	
124	18.0018.0001	Siêu âm tử cung phần phụ	58.600	100.000	41.400
125	14.0240.0845	Siêu âm mắt	69.700	100.000	30.300
	C	PHẪU THUẬT-THỦ THUẬT			
126	03.2457.1044	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	771.000	1.100.000	329.000
127	12.0309.0589	Bóc nang tuyến Bartholin	1.369.400	2.000.000	630.600
128	12.0002.1044	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	771.000	1.100.000	329.000
129	12.0006.1044	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	771.000	1.100.000	329.000
130	10.0411.0584	Cắt hẹp bao quy đầu	1.509.500	2.200.000	690.500
131	03.2456.1044	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	771.000	1.100.000	329.000
132	11.0031.1120	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.065.600	4.300.000	1.234.400
133	03.2069.1022	Nắn sai khớp thái dương hàm	110.800	160.000	49.200
134	03.3606.0156	Nong niệu đạo	273.500	400.000	126.500
135	03.3819.0559	Nối gân duỗi	3.302.900	4.500.000	1.197.100
136	16.0197.1036	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	369.500	500.000	130.500
137	16.0198.1026	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	239.500	350.000	110.500
138	10.0934.0563	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.857.900	2.700.000	842.100
139	14.0206.0730	Bơm rửa lệ đạo	41.200	60.000	18.800
140	03.1692.0730	Bơm rửa lệ đạo			18.800

			41.200	60.000	
141	03.1703.0075	Cắt chỉ khâu da	40.300	60.000	19.700
142	03.1681.0075	Cắt chỉ khâu giác mạc	40.300	60.000	19.700
143	03.1690.0075	Cắt chỉ khâu kết mạc	40.300	60.000	19.700
144	03.3821.0216	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	194.700	280.000	85.300
145	15.0208.0916	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	139.000	200.000	61.000
146	03.3817.0505	Trích áp xe phần mềm lớn	218.500	300.000	81.500
147	14.0207.0738	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	85.500	120.000	34.500
148	03.2354.0077	Chọc dịch màng bụng	153.700	230.000	76.300
149	01.0216.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	150.000	48.200
150	03.0167.0103	Đặt ống thông dạ dày	101.800	150.000	48.200
151	01.0160.0210	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	101.800	150.000	48.200
152	02.0188.0210	Đặt sonde bàng quang	101.800	150.000	48.200
153	03.0527.0230	Điện châm điều trị đau lưng	78.300	110.000	31.700
154	17.0007.0234	Điều trị bằng các dòng điện xung	44.900	65.000	20.100
155	03.1691.0759	Đốt lông xiêu	53.600	80.000	26.400
156	02.0349.0112	Hút dịch khớp gối	129.600	190.000	60.400
157	02.0150.0114	Hút đờm hầu họng	14.100	20.000	5.900

158	15.0147.1006	Hút rửa mũi, xoang sau mũi	153.600	200.000	46.400
159	03.3827.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	280.000	85.300
160	03.3827.0218	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	289.500	420.000	130.500
161	03.3825.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	400.000	130.500
162	10.9005.0217	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	269.500	400.000	130.500
163	10.9005.0216	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	194.700	280.000	85.300
164	10.9005.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	500.000	145.800
165	03.3825.0219	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	354.200	500.000	145.800
166	03.2245.0216	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	194.700	280.000	85.300
167	03.2245.0217	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	269.500	400.000	130.500
168	15.0222.0898	Khí dung mũi họng	27.500	40.000	12.500
169	17.0241.0527	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	372.700	500.000	127.300
170	03.2154.0897	Làm Proetz	69.300	100.000	30.700
171	03.2120.0899	Làm thuốc tai	22.000	32.000	10.000
172	15.0058.0899	Làm thuốc tai	22.000	32.000	10.000
173	03.2184.0899	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	22.000	32.000	10.000
174	16.0043.1020	Lấy cao răng [hai hàm]	159.100	200.000	40.900

175	16.0043.1021	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	92.500	135.000	42.500
176	03.1658.0777	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	727.900	1.000.000	272.100
177	03.1658.0778	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	99.400	145.000	45.600
178	03.1658.0779	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	946.900	1.400.000	453.100
179	03.1658.0780	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	359.500	500.000	140.500
180	14.0166.0778	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	99.400	145.000	45.600
181	03.2178.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100	60.000	16.900
182	15.0213.0900	Lấy dị vật hạ họng	43.100	60.000	16.900
183	15.0212.0900	Lấy dị vật họng miệng	43.100	60.000	16.900
184	03.1706.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	100.000	28.500
185	14.0200.0782	Lấy dị vật kết mạc	71.500	100.000	28.500
186	15.0143.0907	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	213.900	300.000	86.100
187	03.2117.0901	Lấy dị vật tai [đơn giản]	70.300	100.000	29.700
188	15.0054.0903	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	170.600	250.000	79.400
189	15.0059.0908	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	70.300	100.000	29.700
190	13.0049.0635	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	376.500	560.000	183.500
191	10.1001.0515	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	434.600	600.000	165.400
192	03.3847.0527	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	372.700	500.000	127.300

193	10.1007.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	500.000	127.300
194	03.3852.0521	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	372.700	500.000	127.300
195	10.1003.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	372.700	500.000	127.300
196	03.3848.0527	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V	372.700	500.000	127.300
197	03.3845.0515	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	434.600	600.000	165.400
198	10.1028.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	370.000	113.000
199	03.3870.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	257.000	370.000	113.000
200	10.1009.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	370.000	113.000
201	03.3854.0519	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	257.000	370.000	113.000
202	03.3871.0532	Nắn, bó bột gãy xương gót	167.000	250.000	83.000
203	03.3872.0519	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	257.000	370.000	113.000
204	10.1021.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	500.000	127.300
205	03.3866.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	500.000	127.300
206	03.3851.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	500.000	127.300
207	10.1006.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	500.000	127.300
208	10.0999.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	372.700	500.000	127.300
209	03.3843.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	500.000	127.300
210	10.1020.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	372.700	500.000	127.300

211	03.3865.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	372.700	500.000	127.300
212	10.1005.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	372.700	500.000	127.300
213	10.1019.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	500.000	127.300
214	03.3864.0525	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	372.700	500.000	127.300
215	03.3849.0521	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	372.700	500.000	127.300
216	03.3841.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	372.700	500.000	127.300
217	03.3842.0527	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	372.700	500.000	127.300
218	10.1031.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	282.000	420.000	138.000
219	03.3875.0513	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	282.000	420.000	138.000
220	03.3863.0513	Nắn, bó bột trật khớp gối	282.000	420.000	138.000
221	03.3839.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	500.000	158.000
222	10.0995.0517	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	342.000	500.000	158.000
223	03.3874.0515	Nắn, cố định trật khớp hàm	434.600	600.000	165.400
224	16.0205.1024	Nhổ chân răng vĩnh viễn	217.200	300.000	82.800
225	03.1955.1029	Nhổ răng sữa	46.600	65.000	18.400
226	02.0306.0137	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	352.100	500.000	147.900
227	20.0013.0933	Nội soi tai mũi họng	116.100	180.000	63.900
228	03.1001.2048	Noội soi tai	40.000	60.000	20.000

229	03.1002.2048	Noội soi mũi	40.000	60.000	20.000
230	03.1003.2048	Noội soi họng	40.000	60.000	20.000
231	02.0305.0135	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	276.500	400.000	123.500
232	20.0080.0135	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	276.500	400.000	123.500
233	15.0234.0927	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	255.500	380.000	124.500
234	15.0235.0926	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây mê]	774.400	1.100.000	325.600
235	15.0235.0928	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê [gây tê]	350.500	520.000	169.500
236	13.0241.0644	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	450.000	1.000.000	550.000
237	13.0235.0727	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	700.200	1.450.000	749.800
238	02.0233.0158	Rửa bàng quang	230.500	340.000	109.500
239	02.0232.0158	Rửa bàng quang lấy máu cục	230.500	340.000	109.500
240	03.1695.0842	Rửa cùng đồ	48.300	70.000	21.700
241	14.0211.0842	Rửa cùng đồ	48.300	70.000	21.700
242	13.0166.0715	Soi cổ tử cung	68.100	100.000	31.900
243	14.0218.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	90.000	30.000
244	03.1699.0849	Soi đáy mắt trực tiếp	60.000	90.000	30.000
245	03.4246.0198	Tháo bột các loại	61.400	90.000	28.600
246	10.9003.0201	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	130.000	40.500

247	02.0163.0203	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	148.600	260.000	111.400
248	03.3826.0075	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	40.300	60.000	19.700
249	03.3826.0200	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	95.000	30.700
250	03.3826.2047	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	89.500	130.000	40.500
251	03.3826.0203	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	260.000	111.400
252	03.3826.0202	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	121.400	230.000	108.600
253	10.9003.0200	Thay băng [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	95.000	30.700
254	10.9003.0203	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	260.000	111.400
255	01.0267.0203	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	148.600	260.000	111.400
256	07.0225.0200	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài $\leq 15\text{cm}$]	64.300	95.000	30.700
257	07.0225.0203	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	148.600	260.000	111.400
258	13.0023.2023	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	55.000	80.000	25.000
259	01.0164.0210	Thông bàng quang	101.800	150.000	48.200
260	03.0133.0210	Thông tiểu	101.800	150.000	48.200
261	01.0221.0211	Thụt tháo	92.400	135.000	42.600
262	02.0339.0211	Thụt tháo phân	92.400	135.000	42.600
263	03.0179.0211	Thụt tháo phân	92.400	135.000	42.600
264	03.1693.0738	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	85.500	125.000	39.500

265	03.3909.0505	Trích rạch áp xe nhỏ	218.500	300.000	81.500
266	BS 17	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	252.500	375.000	122.500
267	09.9000.1894	Gây mê khác	774.400	1.100.000	325.600
268		Cấy - tháo thuốc tránh thai	251.400	375.000	123.600
269	08.0435.0280	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	76.000	110.000	34.000
270	13.0145.0611	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	191.500	285.000	93.500
271	02.0272.2044	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	317.000	470.000	153.000
272	17.0004.0232	Điều trị bằng từ trường	41.900	60.000	18.100
273	17.0006.0231	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	48.900	70.000	21.100
274	17.0160.0245	Điều trị bằng laser công suất thấp nội mạch	58.400	85.000	26.600
275	17.0085.0282	Kỹ thuật xoa bóp vùng	51.300	75.000	23.700
276	14.0290.0212	Tiêm trong da; tiêm dưới da; tiêm bắp thịt [Công tiêm]	15.100	30.000	14.900
277	03.2391.0215	Truyền tĩnh mạch [Công truyền tĩnh mạch 1 chai]	25.100	50.000	24.900
278	05.0004.0334	Điều trị sùi mào gà bằng laser CO2	889.700	1.200.000	310.300
279	05.0005.0329	Điều trị hạt cơm bằng laser CO2	399.000	450.000	51.000
280	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2 [>10cm]	399.000	590.000	191.000
281	05.0006.0329	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng laser CO2 [<10cm]	399.000	450.000	51.000
282	05.0007.0329	Điều trị u mềm treo bằng laser CO2	399.000	450.000	51.000

283	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2 [1 tổn thương>5cm2 hoặc 5-30 tổn thương]	399.000	590.000	191.000
284	05.0008.0329	Điều trị dày sừng da đầu bằng laser CO2 [1 tổn thương < 5cm2 hoặc <5 tổn thương]	399.000	450.000	51.000
285	05.0009.0329	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng laser CO2	399.000	450.000	51.000
286	05.0010.0329	Điều trị sản cục bằng laser CO2	399.000	400.000	1.000
287	05.0011.0329	Điều trị bớt sùi bằng laser CO2	399.000	500.000	101.000
288	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn [<10cm2]	351.000	450.000	99.000
289	05.0024.0333	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn [>10cm2]	351.000	500.000	149.000
290	05.0043.0333	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	351.000	500.000	149.000
291	05.0071.0323	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	231.700	250.000	18.300

Phụ lục 4. Nhóm Dịch vụ kỹ thuật chưa được quy định giá KCB tại Nghị quyết 217/2024/NĐ-HĐND của HĐND tỉnh Hà Tĩnh (Bổ sung theo nhu cầu thực tế của bệnh viện)

STT	Danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh (*)	Giá KB-CB theo yêu cầu
	Tên DVKT	
(1)	(2)	(3)
	Các dịch vụ là phí, phụ phí nhân công	
1	Chọn bác sỹ làm thủ thuật	300.000
2	Chọn bác sỹ phẫu thuật	400.000
3	Truyền tĩnh mạch [Công truyền tĩnh mạch 2 chai]	80.000
4	Truyền tĩnh mạch [Công truyền tĩnh mạch 3 chai]	100.000
5	Truyền tĩnh mạch [Công truyền đậm: 01 chai]	100.000

6	Phí dịch vụ tiêm vắc xin phòng lao/ huyết thanh phòng uốn ván/ phòng cúm	70.000
7	Test nhanh cúm A	30.000
8	Test nhanh Covid	30.000
	Dịch vụ kỹ thuật chưa được quy định giá tại NQ 217/NQ-HĐND	
9	Điều trị vàng da sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	250.000
10	Làm Clo test [Trong nội soi tiêu hóa]	60.000
11	Kỹ thuật giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC (3 ngày)	1.800.000
12	Gói giảm đau sau phẫu thuật bằng gây tê NMC (3 ngày)	3.000.000
13	Giảm đau sau phẫu thuật bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA (3 ngày)	1.500.000
14	Gói giảm đau sau phẫu thuật bằng morphin tĩnh mạch theo kiểu PCA (3 ngày)	2.000.000
15	Tắm sơ sinh	50.000
16	Chăm sóc da điều trị [da nhạy cảm, da thường]	200.000
17	Chăm sóc da điều trị bệnh da [da mụn]	250.000
18	Chăm sóc da điều trị bệnh da [Peel điều trị mụn]	700.000
19	Chăm sóc da điều trị bệnh da [Peel điều trị da dày sừng, tăng sắc tố, làm sáng da]	1.500.000
20	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương [gãy xương cẳng chân]	150.000
21	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương [gãy xương chi trên]	150.000
22	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương [gãy xương đùi]	250.000
23	Chiếu tia plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ	250.000
24	Chiếu tia plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ (Rốn trẻ sơ sinh)	200.000
25	Chiếu tia plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ (Điều trị mụn)	350.000
	Dịch vụ kỹ thuật không có tên trong quy định của BHYT, được phê duyệt thực hiện bởi Giám đốc bệnh viện	
26	Đánh bóng răng sữa	70.000
27	Gội đầu thường	50.000
28	Gội đầu cao cấp	70.000